

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, Các lần thay đổi đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 là 180.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên
Ông	Phạm Vũ Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Lê Văn Lương	Thành viên
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên
Bà	Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

*Số: 122/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NVI***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 02/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1026-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN		MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
				(Trình bày lại)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		242.136.566.464	181.066.042.672
(100 = 110+130+140+150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	94.613.369.527	8.299.498.121
1. Tiền		111		54.613.369.527	8.299.498.121
2. Các khoản tương đương tiền		112		40.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		8.764.130.980	34.111.885.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.2	5.232.017.519	29.348.589.756
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	5.3	1.222.124.699	2.925.509.925
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	5.4	2.912.028.762	2.439.826.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	5.5	(602.040.000)	(602.040.000)
III. Hàng tồn kho		140	5.6	97.817.108.021	87.842.726.963
1. Hàng tồn kho		141		99.292.028.298	89.317.647.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1.474.920.277)	(1.474.920.277)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150		40.941.957.936	50.811.931.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5.7	39.713.475.399	40.428.098.351
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		341.160.566	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	5.8	887.321.971	10.383.833.257
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		337.516.213.801	298.397.970.085
(200 = 210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		9.799.661.843	9.117.354.061
1. Phải thu dài hạn khác		216	5.4	9.799.661.843	9.117.354.061
II. Tài sản cố định		220		187.487.868.557	216.100.186.669
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.9	187.487.868.557	216.100.186.669
- Nguyên giá		222		993.375.752.582	983.895.996.213
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(805.887.884.025)	(767.795.809.544)
2. Tài sản cố định vô hình		227	5.10	-	-
- Nguyên giá		228		629.245.319	629.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(629.245.319)	(629.245.319)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		46.027.069.653	10.886.456.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	5.11	46.027.069.653	10.886.456.556
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	5.12	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		1.020.246.000	1.020.246.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
V. Tài sản dài hạn khác		260		94.201.613.748	62.293.972.799
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	5.7	94.201.613.748	62.293.972.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		579.652.780.265	479.464.012.757
(270 = 100+200)					

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND (Trình bày lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		315.572.065.027	229.619.867.435
I. Nợ ngắn hạn	310		294.601.949.700	214.845.782.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	154.696.658.700	91.507.258.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.430.576.109	3.459.019.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	17.957.577.801	14.237.493.854
4. Phải trả người lao động	314		49.098.252.565	57.185.180.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.940.525.336	2.960.198.223
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	51.991.210.564	20.545.958.984
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	12.060.000.000	20.124.077.441
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		427.148.625	4.826.595.617
II. Nợ dài hạn	330		20.970.115.327	14.774.085.268
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	13.570.800.000	7.272.647.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	7.399.315.327	7.501.438.268
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		264.080.715.238	249.844.145.322
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	264.080.715.238	249.844.145.322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.080.715.238	69.844.145.322
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.367.155.344	31.567.155.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		68.713.559.894	38.276.989.978
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		579.652.780.265	479.464.012.757

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.158.378.432.592	966.714.639.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.158.378.432.592	966.714.639.956
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.004.841.554.328	846.253.288.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		153.536.878.264	120.461.351.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	515.794.628	1.535.824.043
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.579.871.466	3.556.168.375
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.299.179.356	3.458.275.643
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.497.176.321	2.094.848.051
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	61.808.599.777	64.514.567.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		87.167.025.328	51.831.591.384
11. Thu nhập khác	31	6.6	5.008.933.273	816.099.019
12. Chi phí khác	32	6.6	5.629.411.203	1.202.765.076
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(620.477.930)	(386.666.057)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		86.546.547.398	51.444.925.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	17.596.845.754	13.167.935.349
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		68.949.701.644	38.276.989.978
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.771,19	1.846,23

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương



Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.546.547.398	51.444.925.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.369.108.470	35.271.570.894
- Các khoản dự phòng	03		-	(23.962.346.367)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		230.977.279	97.892.732
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		515.794.628	(1.523.432.558)
- Chi phí lãi vay	06		2.299.179.356	3.458.275.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		127.961.607.131	64.786.885.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.820.797.938	(34.823.327.082)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.974.381.058)	45.714.023.343
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41.297.830.256	(53.271.085.461)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.193.017.997)	38.064.252.780
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.299.179.356)	(3.458.275.643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.385.558.918)	(24.619.247.908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	153.480.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.868.868.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		151.228.097.996	30.677.836.803
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.333.339.777)	(18.418.830.316)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		515.794.628	1.139.857.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.817.545.149)	(17.278.973.109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		131.041.402.421	149.456.877.676
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.807.326.862)	(139.804.269.235)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.330.757.000)	(80.128.605.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.096.681.441)	(70.475.996.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		86.313.871.406	(57.077.132.865)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.299.498.121	65.376.630.986
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.1	94.613.369.527	8.299.498.121

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, Các lần thay đổi đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 là 180.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.275 người (tại ngày 31/12/2023 là 1.271 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, chế biến quặng kẽm chì.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết như sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Xí nghiệp kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc
Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Tỉnh Bắc Cạn	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Công ty liên kết

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>	
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tỉnh Bắc Kạn	50%	40%	Khai thác và luyện kẽm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch và số dư tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao

(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 03 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng với thời gian khai thác quặng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm và sản lượng khai thác trong năm.

Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay tổng hợp cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác được trích trước cho các chi phí đã thực hiện trong năm nhưng chưa đầy đủ chứng từ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí Hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗi chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh khi thanh toán hoặc thu hồi các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	362.184.855	333.356.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.251.184.672	7.966.141.849
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
Tổng	94.613.369.527	8.299.498.121

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên.

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.232.017.519	29.348.589.756
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	-	15.920.003.591
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	3.564.121.558	7.894.933.389
Công ty Cổ phần Khoáng sản Kim loại màu Thành Phát	-	5.492.754.850
Công ty TNHH Thực Nghiệp Trung Nhất Bảo Thắng VN	1.430.461.182	-
Các đối tượng khác	237.434.779	40.897.926
Tổng	5.232.017.519	29.348.589.756

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.222.124.699	2.925.509.925
Trung tâm phân tích và kiểm định Địa chất	213.012.699	-
Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật	-	1.839.311.600
Đối tượng khác	1.009.112.000	1.086.198.325
Tổng	1.222.124.699	2.925.509.925

5.4 Phải thu khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.912.028.762	-	2.439.826.299	-
Tạm ứng	331.400.000	-	-	-
Phải thu BHXH	753.592.973	-	750.234.907	-
Tiền lãi ký quỹ môi trường	1.238.264.772	-	-	-
Các khoản khác	588.771.017	-	1.689.591.392	-
Dài hạn	9.799.661.843	-	9.117.354.061	-
Ký cược, ký quỹ	9.799.661.843	-	9.117.354.061	-
Tổng	12.711.690.605	-	11.557.180.360	-

5.5 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>602.040.000</i>	-	<i>602.040.000</i>	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	-
Tổng	602.040.000	-	602.040.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.703.918.935		10.828.268.159	
Công cụ, dụng cụ	455.355.296	-	975.423.718	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.763.600.584	(1.474.920.277)	45.762.243.905	(1.474.920.277)
Thành phẩm	43.369.153.483	-	31.751.711.458	-
Tổng	99.292.028.298	(1.474.920.277)	89.317.647.240	(1.474.920.277)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	39.713.475.399	40.428.098.351
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	77.383.744	62.924.082
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.814.217.750	22.462.582.875
Chi phí ngắn hạn khác	18.821.873.905	17.902.591.394
Dài hạn	94.201.613.748	62.293.972.799
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	21.636.055.377	24.330.529.518
Chi phí thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc	12.849.876.760	-
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.454.948.526	10.595.704.360
Chi phí giải phóng mặt bằng được bù trừ sang tiền thuê đất	14.224.979.767	16.471.029.199
Chi phí thực hiện đề án khoan thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Chợ Đền	11.111.588.418	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.419.369.341	1.873.685.657
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.504.795.559	9.023.024.065
Tổng	133.915.089.147	102.722.071.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải nộp	14.237.493.854	160.772.998.077	157.052.914.130	17.957.577.801
Thuế giá trị gia tăng	8.663.324.208	50.920.683.286	58.459.427.208	1.124.580.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.596.845.754	8.385.558.918	9.211.286.836
Thuế thu nhập cá nhân	204.928.794	1.807.125.561	1.510.067.042	501.987.313
Thuế tài nguyên	945.355.828	43.180.168.539	38.532.241.537	5.593.282.830
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.230.088.087	2.230.088.087	-
Các loại thuế khác	3.577.617.599	9.813.534	3.587.431.133	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	846.267.425	45.028.273.316	44.348.100.205	1.526.440.536
		Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải thu	10.383.833.257	887.320.971	10.383.832.257	887.321.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.208.416.036	-	7.208.416.036	-
Thuế tài nguyên nộp thừa	81.354.961	887.320.971	81.354.961	887.320.971
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	15.000.000	-	15.000.000	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.079.062.260	-	3.079.061.260	1.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tặng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	572.210.984.696	340.778.674.824	66.447.934.608	4.458.402.085	983.895.996.213
Tăng trong năm	289.814.815	8.094.600.358	2.287.021.624	-	10.671.436.797
Mua trong năm	-	7.564.767.025	1.208.000.000	-	8.772.767.025
Đầu tư XDCB hoàn thành	289.814.815	529.833.333	1.079.021.624	-	1.898.669.772
Giảm trong năm	(1.191.680.428)	-	-	-	(1.191.680.428)
Giảm khác (*)	(1.191.680.428)	-	-	-	(1.191.680.428)
Số dư tại 31/12/2024	571.309.119.083	348.873.275.182	68.734.956.232	4.458.402.085	993.375.752.582
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	480.075.464.924	243.058.347.757	40.861.444.300	3.800.552.563	767.795.809.544
Tăng trong năm	15.032.797.761	19.305.824.478	4.699.241.887	230.991.717	39.268.855.843
Khấu hao trong năm	14.133.050.388	19.305.824.478	4.699.241.887	230.991.717	38.369.108.470
Hao mòn	899.747.373	-	-	-	899.747.373
Giảm trong năm	(1.176.781.362)	-	-	-	(1.176.781.362)
Giảm khác (*)	(1.176.781.362)	-	-	-	(1.176.781.362)
Số dư tại 31/12/2024	493.931.481.323	262.364.172.235	45.560.686.187	4.031.544.280	805.887.884.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	92.135.519.772	97.720.327.067	25.586.490.308	657.849.522	216.100.186.669
Số dư tại 31/12/2024	77.377.637.760	86.509.102.947	23.174.270.045	426.857.805	187.487.868.557

(*) Giảm do Công ty quyết định phá dỡ tài sản cố định không có nhu cầu sử dụng để xây nhà tập thể mới cho CBCNV tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn theo quyết định số 2647/QĐ -TMC ngày 31/07/2024.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 21.369.742.442 đồng (tại ngày 31/12/2023: 32.431.049.173 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 581.526.110.426 đồng (tại ngày 31/12/2023: 599.401.770.271 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm	
	máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	629.245.319	629.245.319
Số dư tại 31/12/2024	629.245.319	629.245.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	629.245.319	629.245.319
Số dư tại 31/12/2024	629.245.319	629.245.319
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2024	-	-
Số dư tại 31/12/2024	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 629.245.319 đồng (tại ngày 31/12/2023: 629.245.319 đồng).

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư xây dựng nâng cấp bãi thải Sa Lung mỏ Kẽm chì Làng Hích	1.434.277.778	2.018.827.037
Đầu tư xây dựng nhà tập thể Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn	5.581.641.086	598.703.704
Nhà máy kẽm Điện phân Thái Nguyên	29.728.742.268	2.464.639.625
Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Làng Hích	5.767.292.617	4.834.981.796
Dự án khác	3.515.115.904	969.304.394
Tổng	46.027.069.653	10.886.456.556

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)
Công ty liên doanh công nghiệp kềm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
Tổng	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)

(*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	154.696.658.700	154.696.658.700	91.507.258.097	91.507.258.097
Công ty TNHH TM&CN Vân Huy	-	-	2.655.815.209	2.655.815.209
Vân Nam Trung Quốc	-	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam	11.693.530.746	11.693.530.746	-	-
Công ty CP sản xuất kinh doanh KS dịch vụ cảng TNV- Hải Dương	4.015.316.250	4.015.316.250	-	-
Công ty TNHH EIC	6.281.526.150	6.281.526.150	-	-
Công ty TNHH Đức Bảo	-	-	2.768.478.308	2.768.478.308
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại PLC	-	-	3.295.381.000	3.295.381.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh	-	-	3.494.590.532	3.494.590.532
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	8.826.875.891	8.826.875.891	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Đức Anh	-	-	6.116.499.200	6.116.499.200
Công ty TNHH Quang Nhật	5.563.680.911	5.563.680.911	-	-
Đối tượng khác	118.315.728.752	118.315.728.752	73.176.493.848	73.176.493.848
Tổng	154.696.658.700	154.696.658.700	91.507.258.097	91.507.258.097
<i>Phải trả là các bên liên quan</i> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	<i>8.870.372.397</i>	<i>8.870.372.397</i>	<i>763.852.376</i>	<i>763.852.376</i>

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.430.576.109	3.459.019.779
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-	612.193.379
Công ty TNHH Samho	351.969.388	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Nam	107.497.996	838.147.846
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	-	406.562.004
Đối tượng khác	971.108.725	1.602.116.550
Tổng	1.430.576.109	3.459.019.779
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	<i>150.000.000</i>	<i>150.000.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.940.525.336	2.960.198.223
Trích trước chi phí phải trả tiền điện	1.067.773.366	2.512.554.118
Trích trước chi phí cấp quyền mở Chợ Điện	4.921.173.000	-
Chi phí khác	951.578.970	447.644.105
Tổng	6.940.525.336	2.960.198.223

5.16 Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	51.991.210.564	20.545.958.984
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.890.847.234	13.732.781.076
Các khoản phải trả khác	31.100.363.330	6.813.177.908
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn</i>	<i>756.020.640</i>	<i>731.950.051</i>
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>331.200.000</i>	<i>1.522.320.000</i>
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>24.866.913.500</i>	<i>-</i>
<i>Thưởng cán bộ công nhân viên trong Công ty</i>	<i>-</i>	<i>2.020.980.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.146.229.190</i>	<i>2.537.927.857</i>
Tổng	51.991.210.564	20.545.958.984

Phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

25.117.200.000	1.522.320.000
-----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	12.060.000.000	12.060.000.000	124.743.249.421	132.807.326.862	20.124.077.441
- Vay Ngắn hạn	-	-	112.683.249.421	119.707.326.862	7.024.077.441
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	-	-	112.683.249.421	119.707.326.862	7.024.077.441
- Vay dài hạn đến hạn trả	12.060.000.000	12.060.000.000	12.060.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	12.060.000.000	12.060.000.000	12.060.000.000	13.100.000.000	13.100.000.000
Vay dài hạn	13.570.800.000	13.570.800.000	18.358.153.000	12.060.000.000	7.272.647.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	13.570.800.000	13.570.800.000	18.358.153.000	12.060.000.000	7.272.647.000
Tổng	25.630.800.000	25.630.800.000	143.101.402.421	144.867.326.862	27.396.724.441

Thông tin về các khoản vay:**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/469085/HHTD ngày 13/01/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh, được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (ii) Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 03 hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/469085/HĐTD ngày 16/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án "Khai thác mỏ thiếc gốc tại khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên". Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ rộng Quảng Thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên".
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2024/469085/HĐTD ngày 10/3/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay hoàn vốn đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên". Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên" và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2024/469085/HĐTD ngày 21/8/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 11.450.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2024 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xí nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2024/469085/HĐTD ngày 26/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng: 24.800.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ tài trợ chi phí mua sắm máy móc thiết bị và chi phí khác liên quan thuộc dự án cải tạo môi trường nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần. Hình thức đảm bảo tiền vay: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	7.399.315.327	7.501.438.268
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	190.554.449	3.785.472.633
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	7.208.760.878	3.715.965.635
Tổng	7.399.315.327	7.501.438.268

5.19 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	180.000.000.000	128.885.882.838	308.885.882.838
Tăng trong năm	-	38.276.989.978	38.276.989.978
Lãi trong năm trước	-	38.276.989.978	38.276.989.978
Giảm trong năm	-	(97.318.727.494)	(97.318.727.494)
Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý và khác	-	(4.318.727.494)	(4.318.727.494)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chia trả cổ tức 2022	-	(81.000.000.000)	(81.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	180.000.000.000	69.844.145.322	249.844.145.322
Số dư tại 01/01/2024	180.000.000.000	69.844.145.322	249.844.145.322
Tăng trong năm	-	68.949.701.644	68.949.701.644
Lãi trong năm nay	-	68.949.701.644	68.949.701.644
Giảm trong năm	-	(54.713.131.728)	(54.713.131.728)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(1.068.250.000)	(1.068.250.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	(5.044.881.728)	(5.044.881.728)
Chia trả cổ tức 2023 (i)	-	(48.600.000.000)	(48.600.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	180.000.000.000	84.080.715.238	264.080.715.238

(i) Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024.

(ii) Chia cổ tức và trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48.600.000.000	81.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.158.378.432.592	966.714.639.956
Tổng	1.158.378.432.592	966.714.639.956
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>1.450.657.837</i>	<i>9.626.287.296</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn thành phẩm	1.004.841.554.328	870.215.634.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(23.962.346.367)
Tổng	1.004.841.554.328	846.253.288.281

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	424.965.044	1.523.432.558
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.829.584	12.391.485
Tổng	515.794.628	1.535.824.043

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	2.299.179.356	3.458.275.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	230.977.279	97.892.732
Chi phí hoạt động tài chính khác	49.714.831	-
Tổng	2.579.871.466	3.556.168.375

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.808.599.777	64.514.567.908
Chi phí nhân viên quản lý	19.819.161.689	20.797.348.500
Chi phí vật liệu quản lý	2.806.790.679	2.539.334.051
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.275.454	79.795.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.238.322.985	3.381.471.231
Thuế, phí và lệ phí	262.461.528	187.156.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.544.755.860	1.715.113.172
Chi phí bằng tiền khác	34.098.831.582	35.814.349.324
Chi phí bán hàng	2.497.176.321	2.094.848.051
Chi phí nhân viên quản lý	2.444.746.941	2.086.711.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.429.380	8.136.880
Tổng	64.305.776.098	66.609.415.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng, điện, nước	513.098.935	461.846.019
Xử lý sau kiểm kê	4.271.603.195	-
Thu nhập khác	224.231.143	354.253.000
Tổng	5.008.933.273	816.099.019
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	130.654.113	1.132.991.432
Chi phí khảo sát và thăm dò mỏ Phục Linh	3.083.757.000	-
Chi phí ủng hộ tỉnh Thái Nguyên bị ảnh hưởng do bão	1.320.000.000	-
Chi phí khác	1.095.000.090	69.773.644
Tổng	5.629.411.203	1.202.765.076
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(620.477.930)	(386.666.057)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Trình bày lại)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.546.547.398	51.444.925.327
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.437.681.370	13.132.349.548
Các khoản điều chỉnh tăng	1.437.681.370	13.132.349.548
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>851.027.257</i>	<i>11.657.358.116</i>
<i>Thù lao của HĐQT không chuyên trách</i>	<i>456.000.000</i>	<i>342.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	<i>130.654.113</i>	<i>1.132.991.432</i>
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	87.984.228.768	64.577.274.875
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.596.845.754	13.167.935.349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.596.845.754	12.915.454.975
- Điều chỉnh tăng số hạch toán thiếu năm trước	-	252.480.374
Tổng	17.596.845.754	13.167.935.349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	68.949.701.644	38.276.989.978
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thuởng viên chức quản lý và chi lương thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách)	(1.068.250.000)	(5.044.881.728)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	67.881.451.644	33.232.108.250
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.771,19	1.846,23

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế với giá trị 1.068.250.000, giá trị cuối cùng sẽ do Đại hội cổ đông phê duyệt.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.276.989.978	38.276.989.978	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	(5.044.881.728)	(5.044.881.728)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	38.276.989.978	33.232.108.250	(5.044.881.728)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.126,50	1.846,23	(280,27)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	627.720.462.983	461.186.273.065
Chi phí nhân công	237.211.363.943	216.346.103.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.369.108.470	35.266.405.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.112.174.833	54.719.461.878
Chi phí khác bằng tiền	180.672.833.409	142.641.449.471
Tổng	1.171.085.943.638	910.159.694.161

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Chợ Đồn, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mỏ khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**Thông tin về các bên liên quan:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ của Tổng Công ty Vimico
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ
TT điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		Thù lao, lương	713.600.008	907.612.428
Lý Xuân Tuyên	Chủ tịch HĐQT		199.250.004	148.350.936
Phạm Thế Vinh	Thành viên		189.050.000	386.990.064
Trần Minh Tuấn	Thành viên		163.850.000	240.187.164
Phạm Vũ Hải	Thành viên		161.450.004	132.084.264
Ban Kiểm soát		Thù lao	712.450.128	1.094.834.874
Nguyễn Đình Chiến	Trưởng Ban kiểm soát		164.450.112	224.261.172
Nguyễn Thanh Long	Thành viên		-	93.062.588
Lê Văn Lưỡng	Thành viên		137.000.004	198.529.524
Ngô Thị Nhâm	Thành viên		137.000.004	198.529.524
Đào Thị Khuê	Thành viên		137.000.004	198.529.524
Vũ Thị Thanh Hào	Thành viên		137.000.004	181.922.542
Ban Giám đốc		Lương, thù lao	1.909.684.481	1.946.360.484
Trần Văn Long	Giám đốc		802.386.640	818.486.775
Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc		550.605.633	565.620.107
Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc		556.692.208	562.253.602
Tổng			3.335.734.617	3.948.807.786

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng			7.671.032.021	2.923.495.830
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	-	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	1.671.485.400	2.538.995.830
Chi nhánh đá quý Việt Nhật	Cùng Công ty mẹ	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	493.000.000	384.500.000
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomín	Cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu và dịch vụ	3.772.221.000	-
TT điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	Cùng Công ty mẹ	Dịch vụ	645.380.000	-
Viện khoa học công nghệ mở - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	760.045.621	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	328.900.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Bán hàng			1.450.657.837	9.626.287.296
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	287.804.667	225.278.896
Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.162.853.170	8.620.267.250
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - CN Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	780.741.150

c. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Phải trả người bán			8.870.372.397	763.852.376
Chi nhánh đá quý Việt Nhật	Cùng Công ty mẹ	Tiền hàng	328.000.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Tiền hàng	292.874.400	3.000.000
Viện Khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	Tiền hàng	731.849.271	540.802.376
Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	Tiền hàng	151.600.000	220.050.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	Tiền hàng	7.116.048.726	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Tiền hàng	250.000.000	-
Phải trả khác			24.786.000.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	24.786.000.000	-
Người mua trả tiền trước			150.000.000	150.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Đặt cọc tiền hàng	150.000.000	150.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm 2023 do điều chỉnh theo Kết luận của kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 19 tháng 07 năm 2024. Các chỉ tiêu được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Chi tiêu	MS	Số dư tại 31/12/2023	Số dư tại 31/12/2023	Chênh lệch VND
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	181.066.042.672	181.051.480.851	14.561.821
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.439.826.299	2.056.250.948	383.575.351
Hàng tồn kho	141	89.317.647.240	89.163.033.240	154.614.000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	10.383.833.257	10.907.460.787	(523.627.530)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	298.397.970.085	297.232.697.048	1.165.273.037
Tài sản cố định hữu hình	221	216.100.186.669	215.556.392.168	543.794.501
Nguyên giá	222	983.895.996.213	983.347.036.771	548.959.442
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(767.795.809.544)	(767.790.644.603)	(5.164.941)
Chi phí trả trước dài hạn	261	62.293.972.799	61.672.494.263	621.478.536
Cộng thay đổi Tài sản		479.464.012.757	478.284.177.899	1.179.834.858
Nợ ngắn hạn		214.845.782.167	214.498.055.559	347.726.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.237.493.854	13.889.767.246	347.726.608
Vốn chủ sở hữu	410	249.844.145.322	249.012.037.072	832.108.250
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	38.276.989.978	37.444.881.728	832.108.250
Cộng thay đổi Nguồn vốn		479.464.012.757	478.284.177.899	1.179.834.858

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chi tiêu	MS	Năm 2023	Năm 2023	Chênh lệch VND
		VND (Sau điều chỉnh)	VND (Trước điều chỉnh)	
Giá vốn hàng bán	11	846.253.288.281	847.070.834.710	(817.546.429)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.535.824.043	1.152.248.692	383.575.351
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	64.514.567.908	64.669.181.908	(154.614.000)
Chi phí thuế TNDN	51	13.167.935.349	12.644.307.819	523.627.530
Lợi nhuận sau thuế	60	38.276.989.978	37.444.881.728	832.108.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2126,50	2080,27	46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Điều chỉnh hồi tố (Tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	MS	Năm 2023	Năm 2023	Chênh lệch VND
		VND (Sau điều chỉnh)	VND (Trước điều chỉnh)	
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	51.444.925.327	50.089.189.547	1.355.735.780
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	35.271.570.894	35.266.405.953	5.164.941
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.523.432.558)	(1.139.857.207)	(383.575.351)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	64.786.885.671	63.809.560.301	977.325.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.823.327.082)	(35.346.954.612)	523.627.530
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.714.023.343	45.868.637.343	(154.614.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(53.271.085.461)	(52.546.225.097)	(724.860.364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	38.064.252.780	38.685.731.316	(621.478.536)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	30.677.836.803	30.677.836.803	-

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu về thông tin so sánh đã được trình bày lại tại thuyết minh 7.3 Điều chỉnh hồi tố do Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Xuân Hương



Trần Văn Long